

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 45-PX Đào lò 5

Tháng 8 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
1	01	Tổ quản lý		176	104.473,0	144.362.400	885.400	5	2.015.962	6	2.687.538	400.000						79.023	150.430.323	5.558.200	1.042.400	695.100	1.003.000	385.000	1.605.499			358.000	1.388.400			12.035.599	138.394.724	
1	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	11.646.000	21	14.217,0	19.645.270	177.080			6	2.687.538	200.000							22.709.888	947.700	177.700	118.500	149.000	55.000	478.124							1.926.024	20.783.864	
2	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	10.683.000	27	16.741,0	23.132.972	126.501					200.000							23.459.473	870.700	163.300	108.900	149.000	55.000	307.859							1.654.759	21.804.714	
3	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	24	16.376,0	22.628.609	123.743	2	806.385										23.558.737	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	103.305				1.388.400			2.796.605	20.762.132	
4	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	10.483.000	24	15.144,0	20.926.212	114.433	3	1.209.577										22.250.222	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	65.702			358.000				1.728.602	20.521.620	
5	HL-01932	Lê Đình Thường	9.797.000	27	17.442,0	24.101.624	131.798												24.233.422	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000	650.509							1.883.309	22.350.113	
6	HL-04183	Lê Quang Hợp	9.797.000	26	16.318,0	22.548.463	123.305												22.671.768	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000								1.232.800	21.438.968	
7	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	6.184.000	27	8.235,0	11.379.250	88.540											79.023	11.546.813	494.800	92.800	61.900	109.000	55.000								813.500	10.733.313	
2	31	Tổ cơ điện lò		397	234.781,0	258.075.084	466.175	26	6.093.384	14	3.001.923	1.280.000	13.000.000	480.000			5.900.000		288.296.566	7.901.100	1.482.400	988.300	2.425.300	935.000	2.802.014	417.000		2.573.000	5.000.000	1.248.000		25.772.114	262.524.452	
8	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	8.108.000	21	11.213,0	12.325.512	22.264	5	1.559.231				1.000.000				500.000		15.407.007	648.700	121.700	81.100	145.600	55.000								1.052.100	14.354.907	
9	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	6.215.000	25	15.197,0	16.704.789	30.175					640.000	1.000.000				400.000		18.774.964	548.500	102.900	68.600	149.000	55.000								924.000	17.850.964	
10	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	6.174.000	24	15.520,0	17.059.836	30.816					320.000	1.000.000	480.000			400.000		19.290.652	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000								886.100	18.404.552	
11	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.895.000	25	16.192,0	17.798.509	32.150					320.000	1.000.000				400.000		19.550.659	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000					5.000.000			5.856.800	13.693.859	
12	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.854.000	16	9.109,0	10.012.761	18.087	10	2.251.538				500.000				200.000		12.982.386	468.400	87.900	58.600	123.700	55.000				510.000				1.303.600	11.678.786	
13	HL-04275	Nguyễn Thế Đàm	5.854.000	19	10.195,0	11.206.509	20.243	5	1.125.769				500.000				200.000		13.052.521	468.400	87.900	58.600	124.400	55.000								794.300	12.258.221	
14	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	5.575.000	27	15.022,0	16.512.426	29.827						1.000.000				400.000		17.942.253	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	17.152.653	
15	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.575.000	27	16.356,0	17.978.781	32.476						1.000.000				400.000		19.411.257	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	492.301							1.281.901	18.129.356	
16	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.575.000	27	15.441,0	16.972.998	30.659						1.000.000				400.000		18.403.657	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	160.895			367.000		390.000		1.707.495	16.696.162	
17	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.575.000	15	8.550,0	9.398.299	16.977			14	3.001.923						400.000		12.817.199	446.100	83.700	55.800	122.300	55.000				306.000				1.068.900	11.748.299	
18	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.575.000	24	14.672,0	16.127.700	29.132						1.000.000				400.000		17.556.832	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	16.767.232	
19	HL-06256	Bùi Văn Sử	5.575.000	26	14.922,0	16.402.504	29.629						1.000.000				400.000		17.832.133	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	582.375	417.000		320.000				2.108.975	15.723.158	
20	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	5.480.000	27	16.244,0	17.855.668	32.254												17.887.922	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000				358.000				1.137.700	16.750.222	
21	HL-02110	Nguyễn Đức Vự	5.309.000	27	16.396,0	18.022.749	32.555						1.000.000				400.000		19.455.304	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	18.693.704	
22	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	5.057.000	24	15.254,0	16.767.444	30.288						1.000.000				400.000		18.197.732	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000								735.100	17.462.632	
23	HL-06607	Lê Văn Tùng	5.057.000	24	14.236,0	15.648.442	28.267						1.000.000				400.000		17.076.709	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000	562.316							1.297.416	15.779.293	
24	HL-07518	Nguyễn Quốc Quán	5.013.000	19	10.262,0	11.280.157	20.376	6	1.156.846								200.000		12.657.379	401.100	75.200	50.200	121.300	55.000	1.004.127			712.000		858.000		3.276.927	9.380.452	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
3	32	Tổ thợ lò		1.996	1.526.308,0	1.677.742.515	3.030.589	124	33.091.882	16	3.678.618	1.480.000	42.500.000	2.880.000	5	2.000.000	40.250.000		1.806.653.604	51.049.300	9.577.900	6.384.300	13.580.300	5.170.000	13.995.086		1.358.500	21.243.333	38.021.920	468.000	6.344.000	167.192.639	1.639.460.965		
25	HL-01986	Phạm Văn Ninh	8.428.000	25	22.284,0	24.494.934	44.246					320.000	1.000.000				500.000		26.359.180	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000	321.745				6.039.960			7.484.405	18.874.775		
26	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	8.428.000	26	22.969,0	25.247.897	45.607					320.000	1.000.000				500.000		27.113.504	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000	213.982			411.000				1.747.682	25.365.822		
27	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	8.428.000	20	18.034,0	19.823.265	35.808	5	1.620.769			320.000	1.000.000				500.000		23.299.842	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000	178.158							1.300.858	21.998.984		
28	HL-02572	Phạm Văn Khánh	8.428.000	21	16.606,0	18.253.585	32.972					320.000	1.000.000				500.000		20.106.557	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000	52.823			456.500	5.000.000			6.632.023	13.474.534		
29	HL-02326	Phạm Quang Tấu	8.308.000	24	19.819,0	21.785.366	39.352					200.000	1.000.000				500.000		23.524.718	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000				372.000	1.388.400		624.000	3.481.900	20.042.818		
30	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	8.308.000	23	15.364,0	16.888.358	30.506						1.000.000				500.000		18.418.864	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000				520.000				1.617.500	16.801.364		
31	HL-02680	Lê Văn Doãn	8.308.000	27	18.048,0	19.838.654	35.836						1.000.000				500.000		21.374.490	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000				601.500				1.699.000	19.675.490		
32	HL-00532	Bùi Đăng Hân	8.108.000	9	6.487,0	7.130.616	12.880	3	935.538										8.079.034				80.800	55.000								135.800	7.943.234		
33	HL-01447	Nguyễn Thành Văn	8.108.000	26	20.491,0	22.524.040	40.686						1.000.000				500.000		24.064.726	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	173.567			238.200				1.467.267	22.597.459		
34	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	8.108.000	16	12.268,0	13.485.185	24.359	8	2.494.769				500.000				250.000		16.754.313	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	153.252			596.000				1.804.752	14.949.561		
35	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	8.108.000	16	12.477,0	13.714.921	24.774						500.000				250.000		14.489.695	648.700	121.700	81.100	136.400	55.000				313.650	4.000.000		156.000	5.512.550	8.977.145		
36	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	8.108.000	23	19.179,0	21.081.868	38.081						1.000.000				500.000		22.619.949	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	166.169			372.000	1.388.400			2.982.069	19.637.880		
37	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	8.108.000	26	21.448,0	23.575.990	42.586						1.000.000				500.000		25.118.576	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				555.500	1.388.400			2.999.400	22.119.176		
38	HL-02029	Phạm Văn Bằng	8.108.000	25	20.543,0	22.581.199	40.790						1.000.000	480.000			500.000		24.601.989	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	786.823			372.000				2.214.323	22.387.666		
39	HL-02254	Lê Thanh Tùng	8.108.000	18	13.582,0	14.929.555	26.968						500.000				250.000		15.706.523	648.700	121.700	81.100	148.600	55.000			71.500	431.000				1.557.600	14.148.923		
40	HL-00503	Bùi Văn Cờ	8.108.000	15	11.688,0	12.847.639	23.207	9	2.806.615				500.000				250.000		16.427.461	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	15.371.961		
41	HL-00664	Lê Văn Diễm	8.108.000	23	18.874,0	20.746.607	37.476						1.000.000				500.000		22.284.083	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				277.000	6.039.960		624.000	7.996.460	14.287.623		
42	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	8.108.000	22	18.411,0	20.237.670	36.556						1.000.000				500.000		21.774.226	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				340.000				1.395.500	20.378.726		
43	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	22	17.969,0	19.751.816	35.679						1.000.000				500.000		21.287.495	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	20.231.995		
44	HL-01342	Nguyễn Duy Hoan	8.108.000	22	18.586,0	20.430.033	36.904						1.000.000	480.000			500.000		22.446.937	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			71.500					1.127.000	21.319.937		
45	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	8.108.000	22	17.635,0	19.384.678	35.016						1.000.000				500.000		20.919.694	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					5.000.000			6.055.500	14.864.194		
46	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	8.108.000	25	19.885,0	21.857.915	39.483						1.000.000				500.000		23.397.398	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	22.341.898		
47	HL-02069	Vũ Duy Tường	8.108.000	11	7.976,0	8.767.349	15.837	16	4.989.538				500.000				250.000		14.522.724	648.700	121.700	81.100	136.700	55.000	1.297.635			228.000				2.568.835	11.953.889		
48	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	8.108.000	24	19.377,0	21.299.513	38.474						1.000.000				500.000		22.837.987	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	465.852			373.500			650.000	2.544.852	20.293.135		
49	HL-02126	Lê Văn Thắng	8.108.000	27	17.845,0	19.615.513	35.432						1.000.000	480.000			500.000		21.630.945	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				596.000				1.651.500	19.979.445		
50	HL-02134	Triệu Quý Liên	8.108.000	27	20.091,0	22.084.353	39.892						1.000.000				500.000		23.624.245	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	22.568.745		
51	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	8.108.000	22	17.617,0	19.364.892	34.980						1.000.000				500.000		20.899.872	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				408.150			520.000	1.983.650	18.916.222		
52	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	8.108.000	25	19.936,0	21.913.975	39.584						1.000.000				500.000		23.453.559	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				456.500				1.512.000	21.941.559		
53	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	25	16.737,0	18.397.582	33.232	2	623.692				1.000.000				500.000	</																	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
54	HL-02419	Giang Đình Thanh	8.108.000	22	17.521,0	19.259.367	34.789						1.000.000	480.000			500.000		21.274.156	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.388.400			2.443.900	18.830.256		
55	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8.108.000	18	13.474,0	14.810.839	26.754						500.000				250.000		15.587.593	648.700	121.700	81.100	147.400	55.000			71.500	384.000				1.509.400	14.078.193		
56	HL-01990	Trần Văn Định	7.051.000	24	17.680,0	19.434.143	35.105						1.000.000				500.000		20.969.248	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	371.038			520.000				1.835.538	19.133.710		
57	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	7.051.000	22	17.531,0	19.270.360	34.809			1	271.192		1.000.000				500.000		21.076.361	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	163.325			359.333				1.467.158	19.609.203		
58	HL-01277	Trần Văn Lanh	7.051.000	22	17.319,0	19.037.326	34.388						1.000.000				500.000		20.571.714	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			71.500	431.500		754.000	2.201.500	18.370.214			
59	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	7.051.000	12	9.616,0	10.570.063	19.093	11	2.983.115				500.000				250.000		14.322.271	564.100	105.800	70.600	135.800	55.000	592.496			606.000				2.129.796	12.192.475		
60	HL-00722	Phạm Văn Hà	7.051.000	21	17.092,0	18.787.804	33.937						1.000.000				500.000		20.321.741	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	228.914			377.000				1.550.414	18.771.327		
61	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	7.051.000	17	12.393,0	13.622.587	24.607	7	1.898.346				500.000				250.000		16.295.540	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				382.500				1.327.000	14.968.540		
62	HL-01169	Bùi Văn Cường	7.051.000	16	12.314,0	13.535.749	24.450	3	813.577				500.000				250.000		15.123.776	564.100	105.800	70.600	143.800	55.000								939.300	14.184.476		
63	HL-01273	Phạm Văn Đệ	7.051.000	24	17.381,0	19.105.477	34.511						1.000.000				500.000		20.639.988	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	188.419		71.500					1.204.419	19.435.569		
64	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	7.051.000	22	17.428,0	19.157.140	34.604						1.000.000	480.000			500.000		21.171.744	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				228.000				1.172.500	19.999.244		
65	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	7.051.000	27	20.255,0	22.264.625	40.218						1.000.000				500.000		23.804.843	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	22.860.343		
66	HL-02076	Lương Văn Hạnh	7.051.000	26	19.503,0	21.438.014	38.725						1.000.000				500.000		22.976.739	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	225.616							1.170.116	21.806.623		
67	HL-02494	Trần Văn Phong	7.051.000	18	13.275,0	14.592.095	26.358										250.000		14.868.453	564.100	105.800	70.600	141.300	55.000								936.800	13.931.653		
68	HL-02500	Trần Xuân Quang	7.051.000	24	19.316,0	21.232.461	38.353							480.000			500.000		22.250.814	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				377.000	1.388.400			2.709.900	19.540.914		
69	HL-02506	Lăng Văn Hải	7.051.000	20	14.781,0	16.247.515	29.349						1.000.000		5	2.000.000	500.000		19.776.864	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				555.500				1.500.000	18.276.864		
70	HL-02580	Vũ Văn Thắng	7.051.000	20	14.755,0	16.218.935	29.297	2	542.385								500.000		17.290.617	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	156.154							1.100.654	16.189.963		
71	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	7.051.000	23	17.689,0	19.444.036	35.123						1.000.000				500.000		20.979.159	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	20.034.659		
72	HL-07070	Vũ Văn Quảng	7.051.000	21	17.040,0	18.730.644	33.834						1.000.000				500.000		20.264.478	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			71.500					1.016.000	19.248.478		
73	HL-05763	Phạm Văn Mùi	6.469.000	8	4.204,0	4.621.105	8.347												4.629.452				46.300	55.000								101.300	4.528.152		
74	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	6.469.000	21	16.689,0	18.344.820	33.137						1.000.000				500.000		19.877.957	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				567.000				1.450.400	18.427.557		
75	HL-05062	Liều Văn Lương	6.469.000	17	12.380,0	13.608.297	24.581						500.000				250.000		14.382.878	517.600	97.100	64.700	137.000	55.000			71.500					942.900	13.439.978		
76	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	6.469.000	16	12.491,0	13.730.310	24.802						500.000				250.000		14.505.112	517.600	97.100	64.700	138.300	55.000	123.997							996.697	13.508.415		
77	HL-02501	Vũ Văn Thạm	6.469.000	22	18.375,0	20.198.098	36.485										500.000		20.734.583	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	834.817			475.000				2.193.217	18.541.366		
78	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	6.469.000	19	14.049,0	15.442.889	27.895										250.000		15.720.784	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	14.837.384		
79	HL-06085	Phạm Văn Thủy	6.469.000	25	19.833,0	21.800.755	39.380										500.000		22.340.135	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	187.755			249.000				1.320.155	21.019.980		
80	HL-06109	Bùi Văn Bằng	6.469.000	22	16.787,0	18.452.543	33.332	3	746.423								500.000		19.732.298	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				562.500				1.445.900	18.286.398		
81	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	6.469.000	22	17.988,0	19.772.701	35.716										500.000		20.308.417	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	19.425.017		
82	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	6.469.000	27	18.048,0	19.838.654	35.836										500.000		20.374.490	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	119.411			666.000				1.668.811	18.705.679		
83	HL-02548	Quách Văn Tâm Lượng	6.161.000	20	15.827,0	17.397.295	31.426			1	236.962		1.000.000				500.000		19.165.683	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	1.087.121			600.000		468.000		3.006.221	16.159.462		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan					Tiền ăn DV
84	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	6.161.000	18	12.608,0	13.858.918	25.034	5	1.184.808								250.000		15.318.760	492.900	92.500	61.700	146.700	55.000							848.800	14.469.960		
85	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	6.161.000	11	7.795,0	8.568.390	15.478	11	2.606.577								250.000		11.440.445	492.900	92.500	61.700	107.900	55.000				606.000			1.416.000	10.024.445		
86	HL-06623	Trần Quang Vạn	6.161.000	26	20.201,0	22.205.267	40.110			1	236.962						500.000		22.982.339	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	118.134			228.000			1.197.234	21.785.105		
87	HL-06719	Đào Văn Phong	6.161.000	19	14.477,0	15.913.353	28.745	4	947.846								250.000		17.139.944	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	16.288.844		
88	HL-06741	Lê Văn Nhượng	6.161.000	27	16.246,0	17.857.867	32.258										500.000		18.390.125	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				601.500			1.452.600	16.937.525		
89	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	5.867.000	23	16.953,0	18.635.013	33.661			1	225.654						500.000		19.394.328	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500	277.000			806.000	1.974.700	17.419.628	
90	HL-07282	Bùi Văn Thành	5.867.000	9	6.686,0	7.349.360	13.276	12	2.707.846										10.070.482	469.400	88.100	58.700	94.500	55.000	155.808		71.500				993.008	9.077.474		
91	HL-07803	Đào Văn Dũng	5.867.000	24	18.307,0	20.123.351	36.350			1	225.654						500.000		20.885.355	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	20.065.155		
92	HL-07804	Hoàng Văn Luận	5.867.000	23	17.703,0	19.459.425	35.151										500.000		19.994.576	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	246.316		71.500				1.138.016	18.856.560		
93	HL-07808	Mùa A Trống	5.867.000	24	19.181,0	21.084.066	38.085	3	676.962	1	225.654						500.000		22.524.767	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	403.840			383.000			1.607.040	20.917.727		
94	HL-07831	Tân Seo Mãnh	5.867.000	20	15.152,0	16.655.324	30.085			1	225.654						500.000		17.411.063	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				420.000		468.000	1.708.200	15.702.863		
95	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	5.867.000	27	18.048,0	19.838.654	35.836										500.000		20.374.490	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	57.437			475.000	5.000.000		6.352.637	14.021.853		
96	HL-07218	Bùi Văn Khuyến	5.867.000	17	13.260,0	14.575.607	26.329										250.000		14.851.936	469.400	88.100	58.700	142.400	55.000			71.500				885.100	13.966.836		
97	HL-07433	Trần Tiến Dũng	5.867.000	22	17.012,0	18.699.866	33.779										500.000		19.233.645	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	339.775		71.500				1.231.475	18.002.170		
98	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	5.867.000	27	16.246,0	17.857.867	32.258										500.000		18.390.125	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	684.517			507.000			2.011.717	16.378.408		
99	HL-07539	Trần Văn Long	5.867.000	24	17.984,0	19.768.305	35.708										500.000		20.304.013	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	75.393						895.593	19.408.420		
100	HL-07544	Giảng A Sĩ	5.867.000	25	19.382,0	21.305.009	38.484										500.000		21.843.493	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	302.141						1.122.341	20.721.152		
101	HL-07554	Trương Sỹ Tường	5.867.000	16	11.717,0	12.879.516	23.265			1	225.654						250.000		13.378.435	469.400	88.100	58.700	127.600	55.000							798.800	12.579.635		
102	HL-07560	Lương Duy Diệp	5.867.000	20	11.224,0	12.337.603	22.286	4	902.615								500.000		13.762.504	469.400	88.100	58.700	131.500	55.000							802.700	12.959.804		
103	HL-07579	Đặng Thiên Đênh	5.867.000	19	14.296,0	15.714.395	28.386	6	1.353.923								250.000		17.346.704	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	16.526.504		
104	HL-07626	Giảng Seo Phòng	5.867.000	10	7.807,0	8.581.581	15.501	10	2.256.538	1	225.654						250.000		11.329.274	469.400	88.100	58.700	107.100	55.000							778.300	10.550.974		
105	HL-07627	Lý A Quả	5.867.000	21	15.381,0	16.907.045	30.540			1	225.654						500.000		17.663.239	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500				891.700	16.771.539		
106	HL-07629	Bùi Đức Thạch	5.867.000	26	21.391,0	23.513.334	42.473										500.000		24.055.807	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	66.623			411.000		806.000	2.103.823	21.951.984		
107	HL-07632	Trần Quốc Huy	5.867.000	24	19.135,0	21.033.502	37.994										500.000		21.571.496	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				609.000		936.000	2.365.200	19.206.296		
108	HL-07637	Giảng A Pénh	5.867.000	20	15.424,0	16.954.311	30.625										500.000		17.484.936	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500				891.700	16.593.236		
109	HL-07724	Lò Mí Lồng	5.867.000	20	15.718,0	17.277.481	31.209										500.000		17.808.690	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	258.533		71.500	571.000			1.721.233	16.087.457		
110	HL-07782	Dương Tài Bản	5.867.000	24	18.568,0	20.410.247	36.868			1	225.654						500.000		21.172.769	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	20.352.569		
111	HL-07791	Bùi Văn Hữu	5.867.000	20	15.184,0	16.690.499	30.149			1	225.654						500.000		17.446.302	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	752.714						1.572.914	15.873.388		
112	HL-07792	Lê Sơn Hải	5.867.000	21	15.883,0	17.458.851	31.537										500.000		17.990.388	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500				891.700	17.098.688		
113	HL-07800	Ngô Văn Đậu	5.867.000	25	20.173,0	22.174.489	40.055			1	225.654						500.000		22.940.198	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	216.219			448.000			1.484.419	21.455.779		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
114	HL-07809	Mùa A Tu	5.867.000	19	14.506,0	15.945.231	28.803			1	225.654						250.000		16.449.688	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				448.000				1.268.200	15.181.488		
115	HL-07817	Vàng A Sàng	5.867.000	24	18.417,0	20.244.265	36.568			1	225.654						500.000		21.006.487	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	562.415							1.382.615	19.623.872		
116	HL-07903	Dương Văn Long	5.867.000	22	17.048,0	18.739.438	33.850										500.000		19.273.288	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			71.500				891.700	18.381.588			
117	HL-07904	Nguyễn Văn Hưởng	5.867.000	21	15.540,0	17.081.820	30.856										500.000		17.612.676	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	436.544		71.500					1.328.244	16.284.432		
118	HL-07946	Nguyễn Văn Nghiệp	5.867.000	21	15.326,0	16.846.588	30.430			1	225.654						500.000		17.602.672	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	584.790		71.500					1.476.490	16.126.182		
119	HL-02968	Trần Xuân Tiến	5.309.000	2	1.069,0	1.175.062	2.123												1.177.185					6.200								6.200	1.170.985		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			27	8.100,0	8.903.651	16.083										61.831	8.981.565	414.900	77.800	51.900	84.400	55.000					2.000.000			2.684.000	6.297.565		
120	HL-02426	Trần Thị Lệ	5.185.000	27	8.100,0	8.903.651	16.083											61.831	8.981.565	414.900	77.800	51.900	84.400	55.000					2.000.000			2.684.000	6.297.565		
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò			53	14.481,0	15.917.750	28.753										112.651	16.059.154	877.000	164.600	109.800	149.100	110.000								1.410.500	14.648.654		
121	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	5.480.000	26	7.191,0	7.904.464	14.278											57.003	7.975.745	438.500	82.300	54.900	74.000	55.000								704.700	7.271.045		
122	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.480.000	27	7.290,0	8.013.286	14.475											55.648	8.083.409	438.500	82.300	54.900	75.100	55.000								705.800	7.377.609		
Tổng cộng				2.649	1.888.143,0	2.105.001.400	4.427.000	155	41.201.228	36	9.368.079	3.160.000	55.500.000	3.360.000		5	2.000.000	46.150.000	253.505	2.270.421.212	65.800.500	12.345.100	8.229.400	17.242.100	6.655.000	18.402.599	417.000	1.358.500	24.174.333	46.410.320	1.716.000	6.344.000	209.094.852	2.061.326.360	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng